TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI

Bản án số: 09/2019/HNGĐ- ST
Ngày 20-3-2019
V/v ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN- TỈNH YÊN BÁI
Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hoài Sơn

- Bà Ngô Thị Hoa

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền- Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Cường- Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 12-02-2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST- HNGĐ ngày 26-02-2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 04-3-2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện Y, tỉnh Yên Bái- Có mặt

Bị đơn: Anh Trấn Văn N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện Y, tỉnh Yên Bái- Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và biên bản ghi lời khai ngày 11-01-2019 chị Nguyễn Thị L trình bày: Tôi và anh Trần Văn N kết hôn với nhau năm 1989, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác. Tôi đã khuyên bảo nhiều lần

nhưng anh N không thay đổi. Nay tôi xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh N.

Về con chung: Tôi và anh N có hai con chung là Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Thị H, sinh năm 1993. Hiện nay các con tôi đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành giải quyết vụ án, nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53, 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147, điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn N; chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} *Về thủ tục tố tụng*: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

{2} *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

{3} *Về tình cảm:* Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N kết hôn với nhau năm 1989, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác. Chị L đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh nhất không thay đổi. Qua xác minh tại thôn xóm nơi chị L và anh N cư trú, sinh sống cũng xác nhận: Cuộc sống vợ chồng giữa chị L và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng có to tiếng cãi chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thấy có thông tin và người dân xung quanh nói là anh N sống không chung thủy có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Khoảng một năm gần đây vợ chồng không chung sống cùng nhau nữa. Như vậy mâu thuẫn giữa chị L và anh N là trầm trọng. đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử chị L được ly hôn anh N.

{4} *Về con chung*: Chị L và anh N có hai con chung là Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Thị H, sinh năm 1993. Hiện nay các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề nay không đặt ra nên Hội đồng xét xử không xem xét

{5} *Về tài sản chung:* Chị L và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{6} *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

{7} *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

{7} *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 53, 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân xử: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn N

3- Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2017/0001220 ngày 10-01-2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4- Quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Trần Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh Yên Bái;
- VKS Y;
- CCTHA Y;
- UBND xã X,
- Các đương sự (02);
- Lưu HS. TA

Hoàng Văn Anh